

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VĨNH PHÚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2017/HSST
Ngày 06 tháng 12 năm 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Thái và bà Trương Thị Hương Nghĩa.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Nhật Mai, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 62/2017/HSST ngày 11 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo:

Lê Văn T, sinh năm 1981; trú tại: Xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại vận chuyển N; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; con ông Lê Văn C và con bà Lê Thị Y; có vợ là: Nguyễn Thị T và có 3 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12 tháng 4 năm 2017, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam, Công an tỉnh Vĩnh Phúc. “có mặt”.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1, Chị Đào Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; chức vụ: Kế toán công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại vận chuyển N “vắng mặt”.

2, Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; Cư trú tại: Khu 3 T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; chức vụ: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên M; địa chỉ trụ sở: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

3, Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985; Cư trú tại: Xã Q, huyện M, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

4, Bà Vũ Thị D, sinh năm 1981; Cư trú tại: Xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”; chức vụ: Kế toán Công ty H; địa chỉ trụ sở: Xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

NHẬN THẤY

Bị cáo Lê Văn T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại vận chuyển N (Công ty N) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2500329519 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/2/2009, có trụ sở tại thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình giao thông đường bộ; xây dựng công trình thủy lợi; san lấp, chuẩn bị mặt bằng công trình; vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô; mua bán vật liệu xây dựng; san ủi mặt bằng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Lê Văn T, chức vụ Giám đốc và Đào Thị H là kế toán công ty.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Lê Văn T nhận thấy nhiều Công ty, Doanh nghiệp có nhu cầu mua hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa, dịch vụ để hợp thức hàng hóa dịch vụ đầu vào. Do vậy, T nảy sinh ý định bán hóa đơn Giá trị gia tăng để kiếm lời. Từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 4 năm 2013, T cùng Nguyễn Thị T; Hoàng Thị Việt H; Đào Thị H đã bán 121 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa cho 30 Công ty, Doanh nghiệp. Tổng doanh số hàng hóa thể hiện trên các tờ hóa đơn là: 35.958.301.279 đồng; tổng thuế Giá trị gia tăng là: 3.595.828.126 đồng; tổng tiền hàng và thuế Giá trị gia tăng là: 39.554.129.405 đồng. Hành vi phạm tội của Lê Văn T bán hóa đơn Giá trị gia tăng cho các Công ty, Doanh nghiệp cụ thể như sau:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV M, địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty M).

Do quen biết Nguyễn Thị T là Giám đốc Công ty M nên trong thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 2 năm 2013, Lê Văn T và Nguyễn Thị T đã thỏa thuận về việc mua, bán hóa đơn. T bán cho T tổng số 21 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là 15.325.392.170 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 1.532.539.217 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 16.857.931.387 đồng để T hợp thức hàng hóa đất, cát, sỏi công trình. Các lần mua, bán đều diễn ra tại trụ sở Công ty M ở Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, T là người viết hóa đơn. Qua việc bán hóa đơn trên, T thu tiền bán là 3% doanh số và hưởng lợi số tiền là: 460.000.000 đồng. Công ty M sử dụng các hóa đơn Giá trị gia tăng trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Y và được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng với tổng số tiền là: 1.532.539.217 đồng.

2. Công ty cổ phần tập đoàn H, địa chỉ: Xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty H).

Năm 2010, Công ty N có mua, bán hàng hóa với Công ty H do Phùng Trọng T là Giám đốc. Từ ngày 12 tháng 4 năm 2012 đến ngày 25 tháng 11 năm 2012, Lê Văn T đã thỏa thuận bán cho Phùng Trọng T 09 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng trong 09 tờ hóa đơn trên là: 10.862.219.543 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 1.086.221.954 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 11.948.441.497 đồng. Quá trình mua, bán đều diễn ra tại xưởng sản xuất của Công ty H ở thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc thỏa thuận mua, bán chỉ có T và T biết. Qua việc bán hóa đơn trên, T thu tiền bán là 3% doanh và hưởng lợi số tiền là: 300.000.000 đồng. Công ty H sử dụng các tờ hóa đơn này hợp thức hàng hóa đá, cát, gạch công trình, kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố V. Tháng 6 tháng 2013, Công ty H đã khai bổ sung, điều chỉnh thuế Giá trị gia tăng kỳ tính thuế tháng 11 năm 2012 (điều chỉnh tăng số thuế phải nộp) ghi trong 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với tổng doanh số là: 5.228.028.626 đồng, tổng tiền thuế Giá trị gia tăng là 522.802.863 đồng. Đối với 05 tờ hóa đơn còn lại, Công ty H được khấu trừ thuế với tổng số tiền là: 563.419.091 đồng.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại và xây dựng ĐTB Đ, địa chỉ: Xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty ĐTB Đ).

Do mua cát của các bên cá nhân, không có hóa đơn đầu vào nên Vương Tuấn T là Giám đốc Công ty ĐTB Đ đã trao đổi mua hóa đơn của Lê Văn T để hợp thức. T chỉ đạo Nguyễn Thị Thu T là kế toán Công ty ĐTB Đ thỏa thuận, giao dịch. Từ ngày 27 tháng 12 năm 2011 đến ngày 29 tháng 4 năm 2012, T mua 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng của T với giá 8,5% doanh số. Doanh số tiền hàng ghi trong 04 tờ hóa đơn là: 2.402.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 240.200.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 2.642.200.000 đồng. Các lần mua, bán hóa đơn đều diễn ra tại trụ sở Công ty N, T là người viết hóa đơn. Qua việc mua bán này, T hưởng lợi số tiền là: 204.150.000 đồng. Công ty ĐTB Đ sử dụng các tờ hóa đơn trên để hợp thức hàng hóa cát công trình, kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện T, kỳ tính thuế tháng 1, tháng 2, tháng 4 năm 2012 và được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng với tổng số tiền là: 240.200.000 đồng.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn đầu tư & xây dựng C, địa chỉ: Xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty C).

Năm 2011, Công ty C xây dựng công trình trên địa bàn huyện Y. Do mua đá của cá nhân, không có hóa đơn nên phải tìm mua hóa đơn để hợp thức. Vì quen biết Lê Văn T nên Nguyễn Mạnh H là Giám đốc Công ty C đã thỏa thuận mua hóa đơn của T. T đồng ý bán và thống nhất giá là 7% doanh số. Sau đó, H cung cấp số liệu để T xuất hóa đơn. Đến khoảng giữa tháng 11 năm 2011, T đến trụ sở Công ty C giao cho H 02 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 1.260.000.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 126.000.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 1.386.000.000 đồng. H trả T số tiền 88.200.000 đồng. Công ty C sử dụng 02 tờ hóa đơn trên hợp thức hàng hóa đá rầm, cước vận chuyển, kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Y, kỳ tính thuế tháng

11 năm 2011. Kỳ tính thuế tháng 6 năm 2013, Công ty C điều chỉnh giảm thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của 02 tờ hóa đơn trên với tổng số tiền là: 126.000.000 đồng.

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn H, địa chỉ: Xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty H).

Khoảng tháng 5 năm 2010, Công ty N có mua, bán hàng hóa với Công ty H do Nguyễn Văn X là Giám đốc. Ngày 22 tháng 8 năm 2012, T đến trụ sở Công ty H để thanh toán công nợ. Sau đó, T đặt vấn đề bán hóa đơn nên X đã chỉ đạo Tô Thị V (vợ X) mua hóa đơn của T. Do thiếu hóa đơn cước vận chuyển nên V và T thống nhất mua, bán hóa đơn với giá 5% doanh số. T đưa hóa đơn để V tự viết 10 hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 180.500.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 18.050.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 198.550.000 đồng. Sau khi viết xong hóa đơn, V trả T số tiền 14.000.000 đồng. Công ty H sử dụng các tờ hóa đơn trên để kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện V, kỳ tính thuế tháng 9 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 18.050.000 đồng.

6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn đầu tư xây dựng N, địa chỉ: Xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty N).

Cuối năm 2011, Công ty N xây dựng công trình đường nội bộ của Trường quân sự Quân khu 2. Quá trình thi công, Nguyễn Văn Đ là Giám đốc Công ty N mua hàng gạch, đá của người nam giới tên H ở phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (không rõ họ, tên đệm và địa chỉ cụ thể). Từ ngày 04 tháng 01 năm 2012 đến ngày 16 tháng 01 năm 2012, H bán cho Đ vật tư là gạch rỗng 2 lỗ, đá và xuất trả Đ 10 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ký hiệu NA/11P của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại vận chuyển N với doanh số tiền hàng là: 180.439.868 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 18.043.987 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 198.483.856 đồng. Khoảng đầu tháng 01 năm 2012, T có bán cho B (kế toán Công ty T) ở phường K, thành phố V 10 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa với giá là 7% doanh số. Tổng doanh số ghi trong 10 tờ hóa đơn trên là: 180.439.868 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 18.043.987 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 198.483.856 đồng. T đưa hóa đơn để B tự viết nội dung, rồi nhận của B số tiền 12.500.000 đồng. Công ty N sử dụng 10 tờ hóa đơn trên để kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện T, kỳ tính thuế tháng 01 năm 2012. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, Chi cục thuế huyện T có Quyết định số 1232/QĐ-CCT xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty N, không cho khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đối với 10 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng mua của Công ty N. Quá trình điều tra, xác minh, không xác định được đối tượng tên H, B như nói trên.

7. Công ty cổ phần tập đoàn P, địa chỉ: Xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty P).

Do thiếu hóa đơn mặt hàng đá nên khoảng tháng 11 năm 2012, Phan Văn V là Phó tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng Công ty P đã chỉ đạo Lê Thị Thu

H (kế toán Công ty P) hợp thức hóa đơn, chứng từ. Vì quen Đào Thị H (kế toán Công ty N) nên H thỏa thuận mua hóa đơn của H với giá 7% doanh số và cung cấp số liệu để H xuất hóa đơn. H báo cáo Lê Văn T, T đồng ý bán và để H tự viết 10 tờ hóa đơn ký hiệu NA/11P ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 178.616.809 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 17.861.680 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 196.478.489 đồng. Sau đó, H đến trụ sở Công ty P giao cho H 10 tờ hóa đơn trên và nhận của H số tiền 13.600.000 đồng. H trả T số tiền trên và nhận của T 4.500.000 đồng (tiền T nợ lương H). Công ty P sử dụng 10 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, kỳ tính thuế tháng 11 năm 2012. Ngày 10 tháng 01 năm 2014, Công ty P đã kê khai điều chỉnh giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của 10 tờ hóa đơn trên với tổng số tiền là: 17.861.680 đồng.

8. Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng H, địa chỉ: T, xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội (Công ty H).

Đầu năm 2013, Công ty H xây dựng công trình đường Đ 9, xã Q, huyện M, thành phố Hà Nội. Quá trình thi công, Nguyễn Văn M là Giám đốc Công ty H thuê phương tiện của chị Nguyễn Thị L ở thành phố H để vận chuyển, cung cấp đất. Do không có hóa đơn nên L đã liên hệ với Hoàng Thị Việt H để tìm mua hóa đơn. L cung cấp số liệu cho H, hai bên thống nhất giá mua là 8,5% doanh số. Sau đó, H liên lạc với Lê Văn T để thỏa thuận việc mua, bán hóa đơn. T đồng ý bán với giá là 8% doanh số và đưa hóa đơn cho H tự viết 01 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 130.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 13.000.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 143.000.000 đồng. H nhận hóa đơn và trả T số tiền 10.400.000 đồng (H được hưởng lợi số tiền là 650.000 đồng). Sau khi mua được hóa đơn, H giao cho L và nhận của L số tiền 11.050.000 đồng (L hưởng lợi số tiền 1.950.000 đồng). Công ty H sử dụng tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện M, kỳ tính thuế tháng 4 tháng 2013. Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Chi cục thuế huyện M có Quyết định số 1181/QĐ-CCT-KTT xử phạt vi phạm về thuế đối với Công ty H, Công ty không được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng với số tiền là: 13.000.000 đồng.

9. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T, địa chỉ: Xã T, huyện M, thành phố Hà Nội (Công ty T).

Năm 2012, Công ty T xây dựng công trình Trường tiểu học T, xã M, thành phố Hà Nội. Quá trình thi công, Công ty mua hàng của cá nhân không có hóa đơn đầu vào nên ông Nguyễn Hữu M là Giám đốc Công ty T đã chỉ đạo Nguyễn Viết B (kế toán Công ty T) tìm mua hóa đơn để hợp thức. Do quen biết Lê Văn T nên B thỏa thuận mua hóa đơn của T. T đồng ý bán với giá 8% doanh số. B cung cấp số liệu để T xuất hóa đơn. Sau đó, T giao cho B 09 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 149.798.777 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 14.979.877 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 164.778.654 đồng và nhận của B số tiền 12.000.000 đồng. Công ty T sử dụng 09 tờ hóa đơn trên hợp thức hàng hóa cát, gạch, bột đá, gỗ ván, gỗ chống, kê khai

thuế tại Chi cục thuế huyện M, kỳ tính thuế tháng 11/2012 và được khấu trừ số tiền là: 14.979.877 đồng.

10. Công ty cổ phần vật liệu Đ, địa chỉ: Xã V – huyện Đ - Hà Nội (Công ty Đ).

Khoảng tháng 2 năm 2013, Công ty Đ do Đinh Văn N là Giám đốc có ký hợp đồng cung cấp vật tư với Công ty H. Quá trình thực hiện hợp đồng, Đinh Thế T (nhân viên Công ty Đ) chịu trách nhiệm thuê phương tiện vận chuyển. Thông qua Đỗ Thị L (kế toán Công ty H) T liên hệ với Tạ Thị T (là vợ của L) để thuê phương tiện vận chuyển. Do xe ô tô cá nhân nên T cần hóa đơn đầu vào để thanh toán. T đã liên hệ và thỏa thuận với T về việc bán hóa đơn để trừ nợ (T vay của T số tiền 5.000.000 đồng). T đồng ý nên T tự viết 03 tờ hóa đơn ghi không hàng với tổng doanh số tiền hàng là: 53.090.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 5.309.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 58.399.000 đồng. Sau đó, T giao 03 tờ hóa đơn trên cho L để thanh toán với Công ty Đ. Công ty Đ sử dụng 03 tờ hóa đơn trên hợp thức cước vận chuyển đá, kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Đ, kỳ tính thuế tháng 03 năm 2013. Ngày 10 tháng 9 năm 2013, Công ty Đ đã kê khai điều chỉnh giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của 03 tờ hóa đơn và tiền vi phạm hành chính chậm nộp thuế Giá trị gia tăng với số tiền là: 4.227.373 đồng.

11. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H, địa chỉ: Số 88, Tổ 1, phường Đ, thị xã P, tỉnh V (Công ty H).

Vì có mua, bán hàng hóa với Công ty H từ trước nên khoảng tháng 10 năm 2012, T đến trụ sở Công ty H gặp Lê Văn T là Giám đốc Công ty H để thỏa thuận mua, bán hóa đơn Giá trị gia tăng. Do thiếu đầu vào mặt hàng sắt nên T đề nghị T bán hóa đơn với doanh số khoảng 170.000.000 đồng, giá thỏa thuận là 11%. Sau đó, T chỉ đạo Lê Thị H (kế toán Công ty H) trực tiếp giao dịch, mua hóa đơn của T. T bán cho H 01 hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 178.870.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 17.887.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 196.757.000 đồng. H trả T số tiền 19.000.000 đồng. Công ty H sử dụng tờ hóa đơn này hợp thức hàng hóa sắt, để kê khai thuế tại Chi cục thuế thị xã P, kỳ tính thuế tháng 8 năm 2012. Tháng 8 năm 2013, Công ty H đã kê khai điều chỉnh giảm số thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ trong việc kê khai tờ hóa đơn trên với số tiền là: 17.887.000 đồng.

12. Công ty trách nhiệm hữu hạn H, địa chỉ: Xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty H).

Khoảng tháng 9 năm 2011, Công ty H mua đá của mỏ đá Q để xây dựng công trình C, xã C, huyện Y. Sau khi tổng hợp số liệu, Vũ Thị D (kế toán Công ty H) thấy thiếu hoá đơn đầu vào cước vận chuyển nên báo cáo Nguyễn Xuân N là Giám đốc Công ty H. Do có quan hệ họ hàng với Nguyễn Thị T Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV M nên N chỉ đạo D cung cấp số liệu, nhờ T mua hoá đơn. T đồng ý và thỏa thuận mua hóa đơn của T với giá là 7% doanh

số, T để T tự viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số là: 316.665.092 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 31.666.508 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 348.331.600 đồng. Khi viết xong hóa đơn, T trả T 21.000.000 đồng. Sau đó, T giao hóa đơn cho D và nhận của N số tiền 24.000.000 đồng (T được hưởng lợi số tiền 3.000.000 đồng). Công ty H sử dụng tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Y, kỳ tính thuế tháng 9 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 31.666.508 đồng.

13. Công ty cổ phần T, địa chỉ: Phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Công ty T).

Năm 2011, Công ty T xây dựng công trình Trường tiểu học Nguyễn K ở xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình thi công, do không có hoá đơn đầu vào mặt hàng đá nên Nguyễn Xuân V (phụ trách kỹ thuật của Công ty T) đã nhờ Nguyễn Văn T (Kế toán Công ty T) tìm mua hoá đơn Giá trị gia tăng để hợp thức. Do quen biết Nguyễn Thị T là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV M nên T nhờ T mua hoá đơn. Khoảng tháng 9 năm 2012, T và T thỏa thuận mua, bán hoá đơn Giá trị gia tăng với giá là 7% doanh số. T để T tự viết 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa cho Công ty cổ phần T với doanh số tiền hàng là: 70.200.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 7.020.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 77.220.000 đồng. T nhận của T số tiền 5.000.000 đồng. Sau đó, T giao hóa đơn cho T và nhận của T số tiền 7.000.000 đồng (T hưởng lợi số tiền 2.000.000 đồng). Công ty T sử dụng các tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ, kỳ tính thuế tháng 9 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 7.020.000 đồng.

14. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng H, địa chỉ: Thôn V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty H).

Khoảng tháng 11 năm 2012, T vay 25.000.000 đồng của bà Đàm Thị N (vợ ông Phạm Hồng H, Giám đốc Công ty H). Tháng 12 năm 2012, T đến nhà bà N để khát nợ nhưng bà N không đồng ý. Sau khi bàn bạc, hai bên đồng ý mua, bán hóa đơn Giá trị gia tăng để trừ nợ. Bà N thống nhất với T mua hóa đơn mặt hàng gỗ với doanh số khoảng 300.000.000 đồng, giá bán hóa đơn là 4% doanh số và cung cấp số liệu để T viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 311.035.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 31.103.500 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 342.138.500 đồng. Khi T viết xong, bà N tính tiền mua hóa đơn là: 12.000.000 đồng và trừ luôn vào khoản tiền T vay trước đó. Công ty H sử dụng tờ hóa đơn này kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, kỳ tính thuế tháng 8 năm 2012. Ngày 16 tháng 4 năm 2013, Công ty H điều chỉnh bổ sung giảm thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ trong việc kê khai tờ hóa đơn trên với số tiền là: 31.103.500 đồng.

15. Công ty cổ phần M, địa chỉ: Xã C, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty M).

Vì có mua, bán hàng hóa với Công ty M từ năm 2010 nên khoảng tháng 6 năm 2012, T đến gặp Hoàng Văn V là Giám đốc Công ty M để thanh toán công

nợ. Sau đó, V và T thỏa thuận mua, bán hóa đơn Giá trị gia tăng. T đồng ý bán hóa đơn Giá trị gia tăng cho V hóa đơn ghi mặt hàng cát, cước vận chuyển với giá là 8% doanh số. V cung cấp số liệu để T viết 03 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa. Doanh số tiền hàng ghi trong 03 tờ hóa đơn trên là: 852.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 85.200.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 937.200.000 đồng. Sau khi viết xong hóa đơn, V trả T số tiền 68.000.000 đồng. Công ty M sử dụng 03 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế thị xã P, kỳ tính thuế tháng 6 năm 2012. Ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty M đã điều chỉnh bổ sung giảm thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ trong việc kê khai 03 tờ hóa đơn trên với tổng số tiền là: 85.200.000 đồng.

16. Công ty trách nhiệm hữu hạn XD&TM V, địa chỉ: Số 531, đường M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty V).

Khoảng tháng 11 năm 2012, Công ty V xây dựng công trình khách sạn T. Do thiếu hóa đơn đầu vào nên Nguyễn Mạnh T, là Giám đốc Công ty V chỉ đạo Tạ Thị T (vợ T) mua hóa đơn để hợp thức. Vì quen biết Lê Văn T nên T hỏi mua hóa đơn của T. T đồng ý bán với giá là 7% doanh số. T cung cấp số liệu để T viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 107.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 10.700.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 117.700.000 đồng. Khi viết xong hóa đơn, T trả T số tiền 7.490.000 đồng. Công ty V sử dụng tờ hóa đơn này hợp thức hàng hóa gạch, cát xây dựng, kê khai thuế tại Chi cục thuế V, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012. Ngày 16 tháng 8 năm 2013, Công ty V kê khai giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của tờ hóa đơn trên với số tiền là: 10.700.000 đồng.

17. Công ty cổ phần vận tải và xây dựng V, địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty xây dựng V).

Khoảng tháng 10 năm 2011, Công ty N có mua, bán hàng hóa với Công ty xây dựng V do ông Tạ Quang H là Giám đốc. Khoảng 10 năm 2012, Nguyễn Thị Thanh T (kế toán Công ty xây dựng V) gọi T đến trụ sở Công ty để đổi chiếu công nợ. Do thiếu hóa đơn đầu vào cước vận chuyển nên T hỏi mua hóa đơn của T. T đồng ý bán với giá 6% doanh số. Khi thỏa thuận xong, T cung cấp số liệu để Đỗ Anh K (Kế toán Công ty xây dựng V) viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng do T đưa ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 200.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 20.000.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 220.000.000 đồng. Qua việc mua, bán này, 02 ngày sau T đưa cho T số tiền 12.000.000 đồng. Công ty xây dựng V sử dụng tờ hóa đơn trên để kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố V, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012. Ngày 12 tháng 8 năm 2013, Công ty xây dựng V kê khai giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của tờ hóa đơn này với số tiền là 20.000.000 đồng.

18. Công ty cổ phần XD & TM P, địa chỉ: Xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty P).

Khoảng tháng 9 năm 2012, T bán cho Nguyễn Thạch S là Giám đốc Công ty P mặt hàng gỗ với doanh số khoảng 700.000.000 đồng, giá bán là 8,5%.

Sau đó, S chỉ đạo Trần Thị H (kế toán Công ty P) trực tiếp giao dịch với T để mua hóa đơn Giá trị gia tăng, H cung cấp số liệu để T xuất hóa đơn. Đầu tháng 10 năm 2012, T đến trụ sở Công ty P giao cho H 04 tờ hóa ghi không hàng hóa với tổng doanh số tiền hàng là: 741.032.666 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 74.103.266 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 815.135.932 đồng, H trả T số tiền 63.000.000 đồng. Công ty P sử dụng 04 tờ hóa đơn nói trên hợp thức hàng hóa gỗ, nhôm kính, kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố V, kỳ tính thuế tháng 9 năm 2012. Ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty P nộp tờ khai bổ sung, điều chỉnh tờ khai thuế tháng 9 năm 2012, giảm thuế Giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, số tiền: 74.103.266 đồng.

19. Công ty trách nhiệm hữu hạn MQVP, địa chỉ: Khu 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty MQVP).

Khoảng cuối năm 2011, Công ty MQVP do Nguyễn Văn M là Giám đốc có mua, bán hàng hóa với Công ty N. Quá trình mua, bán hàng hóa, ông M và T đã hai lần thỏa thuận mua, bán hóa đơn Giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

Lần 1: Khoảng cuối tháng 03 năm 2012, T đến trụ sở Công ty MQVP để đối chiếu công nợ. Do thiếu hóa đơn đầu vào mặt hàng đất nên ông M đề nghị T bán hóa đơn với doanh số khoảng 70.000.000 đồng, T đồng ý bán và thống nhất giá là 10%. Sau đó, ông M cung cấp số liệu để T viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 72.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 7.200.000 đồng. Ông M trả T số tiền 7.200.000 đồng.

Lần 2: Khoảng đầu tháng 11 năm 2012, T đến trụ sở Công ty MQVP gặp ông M để thỏa thuận bán hóa đơn. Do mua cát của một số cá nhân, không có hóa đơn đầu vào nên ông M đề nghị T bán hóa đơn mặt hàng cát với doanh số khoảng 200.000.000 đồng, giá thỏa thuận là 10%. Sau đó, ông M cung cấp số liệu để T viết 01 hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 212.164.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 21.216.400 đồng. Ông M trả T số tiền 21.216.400 đồng.

Công ty MQVP sử dụng 02 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế Y, kỳ tính thuế tháng 3, tháng 11 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 28.416.400 đồng.

20. Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng N, địa chỉ: Thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty N).

Khoảng tháng 10 năm 2012, Công ty N xây dựng công trình kè khu 6 N, thị xã P. Quá trình thi công, Trịnh Hoàng C là Giám đốc Công ty giao cho Lê Công H (Cán bộ kỹ thuật Công ty N) thuê máy xúc của Đỗ Văn H và Đỗ Văn K ở xã H, huyện T. Sau khi thi công xong, H yêu cầu K xuất trả hóa đơn. Do không có hóa đơn Giá trị gia tăng nên K cung cấp số liệu để Phạm Thị T (vợ K) tìm mua hóa đơn. Vì quen biết Đào Thị H nên T và H đã thỏa thuận mua, bán hóa đơn với giá 7% doanh số. Sau đó, H báo cáo Lê Văn T. T đồng ý bán và để H tự viết 05 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa với tổng doanh số tiền hàng là: 89.425.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 8.942.500 đồng, tổng tiền hàng và

tiền thuế Giá trị gia tăng là: 98.367.500 đồng. Khi nhận hóa đơn, T trả H số tiền 6.200.000 đồng. H đưa toàn bộ số tiền trên cho T và nhận của T 1.000.000 đồng (T nợ tiền lương H). Công ty N sử dụng 05 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế thị xã P, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 8.942.500 đồng.

21. Công ty trách nhiệm hữu hạn T, địa chỉ: Xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty T).

Đầu tháng 12 năm 2012, Trần Duy M là Giám đốc Công ty T chỉ đạo Nguyễn Thị H (Kế toán Công ty T) tìm mua hóa đơn mặt hàng cát để hợp thức hàng hóa đầu vào không có hóa đơn. Do quen biết Dương Thị H nên H nhờ H tìm mua giúp. H đồng ý và hỏi bạn học cùng lớp là Đào Thị H (Kế toán Công ty N). Sau khi trao đổi với T, H thống nhất bán hóa đơn cho H với giá 7% doanh số, H cung cấp số liệu để H viết 06 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với tổng doanh số tiền hàng là: 91.909.400 đồng, tổng tiền thuế Giá trị gia tăng là: 9.190.940 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 101.100.340 đồng. Sau khi nhận hóa đơn, H trả H số tiền 6.400.000 đồng. H đưa lại T 6.400.000 đồng và nhận của T 1.400.000 đồng (tiền lương T nợ H). Công ty T sử dụng các tờ hóa đơn này kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện V, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 9.190.940 đồng.

22. Doanh nghiệp tư nhân vận tải H, địa chỉ: Xã C, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Doanh nghiệp H).

Khoảng tháng 6 năm 2011, Doanh nghiệp H mua đất của một số cá nhân trên địa bàn. Do không có hóa đơn đầu vào nên Đặng Văn H là Giám đốc doanh nghiệp đã liên hệ với Hoàng Thị Việt H hỏi mua hóa đơn để hợp thức. H đồng ý và thống nhất bán hóa đơn cho H với giá 12% doanh số. Sau đó, H báo lại T, cung cấp số liệu để T bán 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ngày 7 tháng 10 năm 2011 ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 181.820.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 18.180.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế GTGT là: 200.000.000 đồng. H giao hóa đơn cho H và nhận của H số tiền 21.816.000 đồng. H trả T số tiền trên và nhận của T số tiền 1.816.000 đồng (H được hưởng lợi số tiền là 1.816.000 đồng). Doanh nghiệp H sử dụng tờ hóa đơn này kê khai thuế tại Chi cục thuế thị xã P, kỳ tính thuế tháng 10 năm 2011. Ngày 19 tháng 8 năm 2013, Chi cục thuế thị xã P đã ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế số 197/QĐ-CCT, xử phạt và truy thu tổng số tiền là: 44.165.390 đồng. Trong đó có mục đơn vị kê khai khấu trừ thuế GTGT không có hóa đơn của đơn vị bán hàng phát hành là: 18.180.000 đồng.

23. Doanh nghiệp tư nhân Đ, địa chỉ: Xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Doanh nghiệp Đ).

Năm 2010, Doanh nghiệp Đ do Nguyễn Văn C là Giám đốc có mua, bán hàng hóa với Công ty N. Khoảng tháng 12 năm 2012, Doanh nghiệp Đ có mua đá của một số cá nhân. Do không có hóa đơn đầu vào cước vận chuyển nên C đã thỏa thuận mua hóa đơn của T để hợp thức. T và C thống nhất giá mua, bán là

7% doanh số. C cung cấp số liệu để T viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 405.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 40.500.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 445.500.000 đồng. Sau khi nhận hóa đơn, C trả T 28.000.000 đồng. Doanh nghiệp Đ sử dụng tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố V, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012. Ngày 4 tháng 9 năm 2014, Doanh nghiệp Đ đã kê khai giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của tờ hóa đơn này với số tiền là: 40.500.000 đồng.

24. Công ty Cổ phần xây dựng và du lịch T, địa chỉ: Xã T, huyện M, thành phố Hà Nội (Công ty T).

Đầu năm 2011, Công ty T xây dựng công trình kênh tiêu M, V. Quá trình thi công, do thiếu hóa đơn đầu vào mặt hàng đất nên Trần Phi H là Giám đốc Công ty đã chỉ đạo Nguyễn Thị L (kế toán Công ty T) tìm mua hóa đơn để hợp thức. Do quen biết Hoàng Thị Việt H nên L đã thỏa thuận mua hóa đơn của H với giá là 8% doanh số. Sau đó, H liên hệ với T để mua hóa đơn. T đồng ý bán hóa đơn cho H với giá 7,5% doanh số và để H viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 204.000.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 20.400.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 224.400.000 đồng. Khi viết xong hóa đơn, H trả T số tiền 15.300.000 đồng. Sau đó, H giao hóa đơn cho L và nhận của L số tiền 16.300.000 đồng (H được hưởng lợi số tiền 1.000.000 đồng). Công ty T sử dụng tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện M, kỳ tính thuế tháng 11 năm 2011 và được khấu trừ số tiền là: 20.400.000 đồng.

25. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ, địa chỉ: Phường Đ, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty Đ).

Khoảng tháng 10, 11 năm 2011, Công ty Đ mua đá hộc của cá nhân, không có hóa đơn đầu vào nên Cao Kim T là Giám đốc Công ty Đ chỉ đạo Nguyễn Thị Mai O (kế toán Công ty Đ) mua hóa đơn để hợp thức. Do quen biết Hoàng Thị Việt H nên O đã thỏa thuận mua hóa đơn của H với giá là 10% doanh số. Sau đó, H thỏa thuận mua 02 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng của T với giá 5% doanh số. T đồng ý bán và trực tiếp ghi cho H 02 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với tổng doanh số tiền hàng là: 111.363.500 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 11.136.350 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 122.499.850 đồng. Sau khi nhận hóa đơn, O trả H số tiền 11.000.000 đồng. H trả cho T 5.500.000 đồng (H được hưởng lợi số tiền 5.500.000 đồng). Công ty Đ sử dụng 02 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế thị xã P, kỳ tính thuế tháng 11 năm 2011. Tháng 10, tháng 11 năm 2011, Công ty Đ đã kê khai điều chỉnh giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của 02 tờ hóa đơn này với tổng số tiền là: 11.136.350 đồng.

26. Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng D, địa chỉ: Xã T, huyện M, thành phố Hà Nội (Công ty D).

Đầu năm 2012, Công ty D mua gạch của cá nhân, không có hóa đơn đầu vào nên Nguyễn Văn N là Giám đốc Công ty D liên hệ với Lê Văn T để mua hóa đơn. N và T thống nhất giá mua, bán hóa đơn là 8% doanh số, N cung cấp số liệu để T bán 01 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa. Sau đó, N chỉ đạo Phạm Thị Bích H (kế toán Công ty D) đến gặp T. T giao cho H 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng với doanh số tiền hàng là: 129.545.454 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 12.945.546 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 142.500.000 đồng và nhận của H số tiền 10.000.000 đồng. Công ty D sử dụng tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện M, kỳ tính thuế tháng 5 năm 2012 và được khấu trừ số tiền là: 12.945.546 đồng.

27. Doanh nghiệp tư nhân A, địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Doanh nghiệp A).

Cuối năm 2012, Doanh nghiệp A mua cát, sỏi của một số cá nhân không có hóa đơn đầu vào nên Nguyễn Văn T là Giám đốc Doanh nghiệp chỉ đạo Nguyễn Trung H (kế toán của doanh nghiệp) tìm mua hóa đơn để hợp thức. Do có quen biết Lê Văn T nên H thỏa thuận mua hóa đơn của T với giá là 10% doanh số. T đồng ý và bán cho H 01 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 60.500.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 6.050.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 66.550.000 đồng. Khi nhận hóa đơn, H trả T số tiền 6.050.000 đồng. Doanh nghiệp A sử dụng tờ hóa đơn này kê khai thuế tại Chi cục thuế thành phố V, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2012. Ngày 29 tháng 10 năm 2013, Chi cục thuế V ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2518/QĐ-CCT về hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp.

28. Công ty TNHH đầu tư xây dựng V, địa chỉ: Xã V, huyện M, thành phố Hà Nội (Công ty V).

Đầu năm 2011, Công ty V do Hồ Thành C là Giám đốc có xây dựng công trình đường giao thông xã V- M. Do mua cát, đất của cá nhân, không có hóa đơn đầu vào nên phải tìm mua hóa đơn để hợp thức. Vì quen biết Vũ Thị D (Kế toán Công ty TNHH H) nên C cung cấp số liệu, nhờ D mua hóa đơn. D đồng ý và liên hệ với Nguyễn Thị T (Giám đốc Công ty M) để nhờ T mua hóa đơn với giá 10% doanh số. Sau đó, T thỏa thuận mua hóa đơn của Lê Văn T với giá 3% doanh số. T đồng ý bán và đưa quyền hóa đơn để T tự viết 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 746.220.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 74.622.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 820.842.000 đồng. T nhận tờ hóa đơn trên và trả T số tiền 21.000.000 đồng. Khoảng đầu tháng 12 năm 2011, D đến nhà T để nhận tờ hóa đơn trên và trả T 74.600.000 đồng (T được hưởng lợi số tiền 53.600.000 đồng). Công ty V sử dụng tờ hóa đơn Giá trị gia tăng trên kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện M, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2011 và được khấu trừ số tiền là 74.622.000 đồng.

29. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B, địa chỉ: Xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Công ty B).

Năm 2011, Công ty B xây dựng công trình công đình xã L, huyện M do ông Nguyễn Xuân N là Phó Giám đốc Công ty được giao phụ trách. Do thiếu hóa đơn, chứng từ đất nên N chỉ đạo Vũ Thị D (kế toán Công ty B) liên hệ với Nguyễn Thị T (Giám đốc Công ty M) để mua hóa đơn. D cung cấp số liệu, nhờ T mua hóa đơn với giá 10% doanh số. Sau đó, T thỏa thuận mua hóa đơn của T với giá 8% doanh số. T đồng ý bán và trực tiếp ghi 01 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với doanh số tiền hàng là: 85.494.000 đồng, tiền thuế Giá trị gia tăng là: 8.549.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 94.043.400 đồng đưa cho T. Sau khi nhận hoá đơn, T trả T 6.800.000 đồng. T giao tờ hóa đơn trên cho D và nhận của D 8.500.000 đồng (T được hưởng lợi số tiền 1.700.000 đồng). Công ty B sử dụng tờ hóa đơn này để kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Y, kỳ tính thuế tháng 12 năm 2011 và được khấu trừ số tiền là: 8.549.000 đồng.

30. Công ty cổ phần đầu tư phát triển CEC, địa chỉ: Phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (Công ty CEC).

Khoảng tháng 01 năm 2012, Công ty CEC xây dựng công trình đường giao thông trên địa bàn huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do thiếu hóa đơn đầu vào mặt hàng đá nên Lê Văn T là Giám đốc Công ty CEC K, V, Vĩnh Phúc phải tìm mua hóa đơn để hợp thức. Do quen biết Lê Văn T nên T hỏi mua hóa đơn của T. T đồng ý bán hóa đơn với giá là 8% doanh số. Khoảng giữa tháng 1/2012, T và T hẹn gặp nhau ở khu vực bến xe K, V để giao nhận hóa đơn. T giao cho T 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa với tổng doanh số tiền hàng là: 70.000.000 đồng, tổng tiền thuế Giá trị gia tăng là: 7.000.000 đồng, tổng tiền hàng và tiền thuế Giá trị gia tăng là: 77.000.000 đồng và nhận của T số tiền 5.600.000 đồng. Công ty CEC sử dụng 04 tờ hóa đơn trên kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Hải Dương kỳ tính thuế tháng 01 năm 2012. Ngày 20 tháng 5 năm 2013 và ngày 24 tháng 01 năm 2014, Công ty CEC đã kê khai điều chỉnh giảm tiền thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ của 04 tờ hóa đơn nói trên với số tiền là: 7.000.000 đồng.

Ngày 16 tháng 8 năm 2016, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện B có Quyết định trưng cầu số 166, trưng cầu giám định trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán. Kết luận giám định tài chính số 14 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Giám định viên tư pháp về tài chính, kế toán - Sở Tài chính xác định:

1. Hành vi xuất 121 hóa đơn không (có thu tiền hóa đơn, không có hàng hóa dịch vụ trao đổi) của Lê Văn T cho 30 Công ty thu lợi bất chính số tiền 1.499.606.400 đồng là hành vi bán hóa đơn vi phạm pháp luật.

2. Hành vi mua hóa đơn không có hàng hóa của các Công ty để hợp thức hàng hóa đầu vào không có hóa đơn, đã kê khai thuế, khấu trừ tiền thuế Giá trị gia tăng là hành vi trốn thuế. Tổng số tiền các doanh nghiệp trốn là: 2.570.950.479 đồng.

3. Hành vi mua hóa đơn của các Công ty để hợp thức hàng hóa đầu vào không có hóa đơn đã kê khai, khấu trừ tiền thuế GTGT nhưng đã tự kê khai điều

chính giảm thuế GTGT được khấu trừ, tăng thuế phải nộp không còn là hành vi trốn thuế là 1.024.877.647 đồng.

Ngày 29 tháng 5 năm 2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện Bình Xuyên có Quyết định trưng cầu số 153, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh phúc, giám định: Hình dấu, chữ ký trên 121 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng mà Lê Văn T bán cho 30 Công ty, Doanh nghiệp nêu trên. Ngày 17 tháng 6 năm 2017, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh phúc có Kết luận giám định số 524/KLGĐ, xác định:

- Chữ ký mang tên “Giám đốc- Lê Văn T” dưới mục “Người bán hàng” trên 121 tờ hóa đơn ký hiệu từ: A1 đến A121 so với các mẫu chữ của Lê Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 và M4 là chữ ký trực tiếp do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VẠN CHUYÊN N * S.Đ.K.K.D: 2500239519- CT.T.N.H.H* H. B- T. VĨNH PHÚC” đóng trên 121 tờ hóa đơn ký hiệu từ: A1 đến A121 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 và M4 là dấu đóng trực tiếp do cùng một con dấu đóng ra.

Đối với Đào Thị H là Kế toán Công ty N từ tháng 01 năm 2010 đến cuối năm 2012. H cùng Lê Văn T bán 21 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa cho 03 Công ty (Công ty P, Công ty T, Công ty N) với tổng tiền hàng là: 359.951.209 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 35.995.120 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là: 18.133.440 đồng (tổng số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn T và Công ty trách nhiệm hữu hạn N trốn thuế). H được T trả số tiền 6.900.000 đồng (tiền lương T nợ H). Ngày 21 tháng 8 năm 2017, H đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra - Công an huyện Bình Xuyên không đề cập xử lý.

Đối với Hoàng Thị Việt H có hành vi giúp sức, cùng Lê Văn T bán 05 hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa cho 04 Công ty (Công ty H, Công ty T, Công ty Đ, Doanh nghiệp H) với tổng tiền hàng là 627.583.500 đồng, thuế Giá trị gia tăng là 62.716.350 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 20.400.000 đồng (tiền trốn thuế của Công ty T). Quá trình giúp sức cho hành vi phạm tội của T, H hưởng lợi số tiền 8.966.000 đồng đến nay, H chưa nộp lại số tiền trên để khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra - Công an huyện Bình Xuyên chuyển tài liệu liên quan đến Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Đối với Nguyễn Thị T có hành vi giúp sức, cùng Lê Văn T bán 07 hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa cho 04 Công ty (Công ty H, Công ty B, Công ty T, Công ty V) với tổng tiền hàng là 1.218.579.092 đồng, thuế Giá trị gia tăng là 121.857.909 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 121.857.909 đồng, T hưởng lợi số tiền 60.300.000 đồng nhưng không đồng phạm với T tội Bán trái phép hóa đơn. Ngày 25 tháng 8 năm 2017, T đã nộp số tiền trên

để khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển tài liệu liên quan đến Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Ngoài ra Nguyễn Thị T có hành vi mua 21 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV M để trốn thuế với số tiền là: 1.532.539.217 đồng. Hành vi của T có dấu hiệu của Tội trốn thuế quy định tại Khoản 3 Điều 161 Bộ luật hình sự nhưng Công ty TNHH MTV M kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện Y nên hành vi trốn thuế của Nguyễn Thị T thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Yên Lạc. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến Cơ quan điều tra Công an huyện Yên Lạc để điều tra theo thẩm quyền.

Đối với Phùng Trọng T có hành vi mua 09 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào để bán hóa đơn. Ngày 19 tháng 01 năm 2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án hình sự Mua bán trái phép hóa đơn xảy ra tại Công ty cổ phần tập đoàn H và Công ty cổ phần phát triển sản xuất H, khởi tố Phùng Trọng T về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo Điều 164a Bộ luật hình sự và xử lý hành vi mua 09 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng nêu trên của Phùng Trọng T theo quy định của pháp luật nên Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện Bình Xuyên không xem xét xử lý đối với T.

Đối với Vương Tuấn T có hành vi mua 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào để trốn thuế với số tiền là: 240.200.000 đồng. Hành vi của T có dấu hiệu của Tội trốn thuế quy định tại Khoản 1, Điều 161 Bộ luật hình sự nhưng không đồng phạm với Lê Văn T về tội Bán trái phép hóa đơn. Tuy nhiên, Công ty ĐTB Đ kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện T nên hành vi trốn thuế của Vương Tuấn T thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến Cơ quan điều tra - Công an huyện Tam Dương để điều tra theo thẩm quyền.

Đối với các cá nhân là Giám đốc 11 Công ty, Doanh nghiệp có hành vi trốn thuế nhưng số tiền trốn dưới 100 triệu đồng và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế, không có án tích về các Tội quy định tại Điều 161 Bộ luật hình sự 1999 gồm:

1. Nguyễn Văn X - Giám đốc Công ty TNHH H
2. Nguyễn Hữu M - Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TM&XD T
3. Nguyễn Xuân N - Giám đốc Công ty TNHH H
4. Nguyễn Thị C - Giám đốc Công ty Cổ phần T
5. Nguyễn Văn M - Giám đốc Công ty TNHH MQVP
6. Trịnh Hoàng C - Giám đốc Công ty TNHH xây dựng N
7. Trần Duy M - Giám đốc Công ty TNHH T

8. Trần Phi H - Giám đốc Công ty cổ phần XD&DL T
9. Nguyễn Văn N - Giám đốc Công ty TNHH thương mại XD D
10. Hồ Thành C - Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xây dựng V
11. Nguyễn Huy T - Giám đốc Công ty Cổ phần ĐTXD & TM B

Đối với cá nhân là Giám đốc Công ty, Doanh nghiệp có sử dụng hoá đơn bất hợp pháp của Công ty N để hợp thức hàng hoá dịch vụ đầu vào và kê khai thuế với mục đích giảm số thuế Giá trị gia tăng phải nộp, sau khi sử dụng hóa đơn Giá trị gia tăng của Công ty N để kê khai quyết toán thuế đã tự kê khai điều chỉnh để nộp trả tiền thuế theo số thuế Giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn của Công ty N. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định về tài chính kế toán, kết quả giám định các Công ty, Doanh nghiệp này không có hành vi trốn thuế; vì vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với các cá nhân là Giám đốc Công ty, chủ Doanh nghiệp sau:

1. Nguyễn Mạnh H - Giám đốc Công ty TNHH tư vấn ĐT&XD C
2. Nguyễn Văn Đ - Giám đốc Công ty TNHH tư vấn đầu tư XD N
3. Nguyễn Văn H - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn P
4. Nguyễn Văn M - Giám đốc Công ty TNHH xây dựng H
5. Đinh Văn N - Giám đốc Công ty Cổ phần vật liệu Đ
6. Nguyễn Mạnh T - Giám đốc Công ty TNHH xây dựng & TM V
7. Tạ Quang H - Giám đốc Công ty Cổ phần vận tải & XD V
8. Nguyễn Thạch S - Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng & TM P
9. Đặng Văn H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải H
10. Nguyễn Văn C - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ
11. Cao Kim T - Giám đốc Công ty TNHH Đ
12. Nguyễn Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân A
13. Lê Văn T - Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển CEC
14. Lê Văn T - Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng H
15. Phạm Hồng H - Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư XD & DV H
16. Hoàng Văn V - Giám đốc Công ty Cổ phần M

Đối với Nguyễn Văn K là người lái máy xúc thuê cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N. Sau khi thi công xong, Công ty N yêu cầu K xuất trả hóa đơn. Do không có hóa đơn Giá trị gia tăng nên Phạm Thị T (vợ K) đã mua của Đào Thị H (Kê toán Công ty N) 05 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa với tổng doanh số là: 89.425.000 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 8.942.500 đồng để giao cho Công ty N.

Đối với Nguyễn Thị L là người cung cấp hàng hóa cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng H. Thông qua Hoàng Thị Việt H, L mua 01 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa của Công ty N với doanh số là: 130.000.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 13.000.000 đồng để giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng H, L hưởng lợi số tiền 1.950.000 đồng. Ngày 31 tháng 8 năm 2017 L đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả.

Đối với Vũ Thị D đã mua 01 tờ hóa đơn hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa của Công ty N với doanh số là: 746.220.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 74.622.000 đồng để giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng V, D hưởng lợi số tiền 400.000 đồng. Ngày 23 tháng 8 năm 2017, D đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả.

Đối với Tạ Thị T là người có phương tiện vận chuyển thuê cho Công ty Đ. Vì cần hóa đơn để thanh toán nên T đã mua, tự viết 03 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa của Công ty N với tổng doanh số là: 53.090.000 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 5.309.000 đồng.

Đối với Dương Thị H thông qua Đào Thị H (kế toán Công ty N), H mua 06 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa của Công ty N với tổng doanh số là: 91.909.400 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 9.190.940 đồng để giao cho Công ty T.

Cơ quan điều tra đã thu giữ tổng số tiền: 69.550.000 đồng, số tiền này đã được tạm giữ trong Tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước huyện B

Tại Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên Lê Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Cáo trạng số: 62/KSĐT-KT ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội: Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, tuy nhiên theo Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2017) và theo quy định tại Nghị quyết 41/2017/NQ-QH14 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12 /2017/QH14 và khoản 3, Điều 7 Bộ luật hình sự 2015 của Quốc Hội Nước CHXHCNVN, về việc áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo thì tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015 có khung hình phạt phạt tiền đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm là nhẹ hơn so với khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999; vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội: Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015, đã được sửa đổi năm 2017);

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có quan điểm luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lê Văn T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ, e khoản 2, khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015 (đã được sửa đổi năm 2017); điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999;

xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 12 tháng 4 năm 2017. Cấm bị cáo Lê Văn T làm công tác kế toán, tài chính với thời hạn nhất định kể từ khi chấp hành xong bản án.

Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999, khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự: Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 1.499.606.400 đồng của Lê Văn T. Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 69.550.000 đồng đã được tạm giữ trong tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước huyện B.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa bị cáo Lê Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố, bị cáo khai nhận: Sau khi thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại vận chuyển N có trụ sở tại xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, do ham lợi nên Lê Văn T nảy sinh ý định bán trái phép hóa đơn Giá trị gia tăng để kiếm lời. Trong thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 4 năm 2013, T cùng Nguyễn Thị T; Hoàng Thị Việt H và Đào Thị H đã bán 121 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa cho 30 Công ty, Doanh nghiệp. Doanh số hàng hóa thể hiện trên các tờ hóa đơn là: 35.958.301.279 đồng; thuế Giá trị gia tăng là: 3.595.828.126 đồng, tổng tiền hàng và thuế Giá trị gia tăng là: 39.554.129.405 đồng. T thu lợi bất chính số tiền 1.499.606.400 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 2.570.950.479 đồng. Đối với số tiền T thu lợi bất chính là 1.499.606.400 đồng, đến nay bị cáo T chưa nộp lại số tiền thu lợi bất chính cho Nhà nước để khắc phục được hậu quả.

Lời nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của nhau, phù hợp với, vật chứng vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa.

Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận hành vi của Lê Văn T đã phạm vào tội tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung tại Điều 203. So sánh hai điều luật này thì Bộ luật Hình sự năm 2015 nhẹ hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1999. Vì khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015 có mức hình phạt khởi điểm là phạt tiền đến 500.000.000 đồng còn khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999 có mức hình phạt khởi điểm là từ 01 năm tù. Theo Khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự 2015 và hướng dẫn tại điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH 14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH 13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH 14 thì đây là quy định có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, Hội

đồng xét xử sẽ áp dụng khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là quy định có lợi cho người phạm tội để xét xử và quyết định hình phạt đối với bị cáo T.

Hành vi của bị cáo Lê Văn T là nghiêm trọng đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước. Do vậy, cần xử phạt nghiêm nhằm mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ thực hiện tội phạm và hậu quả xảy ra, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Lê Văn T được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; bị cáo còn được hưởng một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 là bố của bị cáo được tặng thưởng Huân huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì. Tuy nhiên bị cáo đã thực hiện bán trái phép 121 hoá đơn giá trị gia tăng ghi không hàng hoá cho 30 Công ty, Doanh nghiệp, thu lợi bất chính từ việc mua bán trái phép hóa đơn Giá trị gia tăng với số lượng lớn hóa đơn, gây thiệt hại cho ngân sách 2.570.950.479 đồng và thu lợi bất chính 1.499.606.400 đồng, bị cáo lại chưa khắc phục được hậu quả; vì vậy, cần phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù tại trại giam như đề nghị của Viện kiểm sát mới có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội cải tạo trở thành công dân có ích cho xã hội.

Đối với Đào Thị H là Kế toán Công ty N từ tháng 01 năm 2010 đến cuối năm 2012. H tham gia giúp sức, cùng Lê Văn T bán 21 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa cho 03 Công ty (Công ty P, Công ty T, Công ty N) với tổng tiền hàng là: 359.951.209 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 35.995.120 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là: 18.133.440 đồng; tuy nhiên, hành vi của H phát sinh trước khi có Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/6/2013 nên áp dụng Thông tư liên tịch số 21/2004/ TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 23/11/2004 nhận thấy: Khi bán hóa đơn Giá trị gia tăng cho các Công ty H biết rõ các Công ty mua hóa đơn Giá trị gia tăng để hợp thức đầu vào hàng hóa. Số tiền 02 Công ty mua hóa đơn Giá trị gia tăng trốn thuế dưới 100.000.000 đồng. Qua việc bán hóa đơn trên, H được T trả số tiền 6.900.000 đồng (tiền lương T nợ H). Ngày 21 tháng 8 năm 2017, H đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra - Công an huyện Bình Xuyên không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Hoàng Thị Việt H có hành vi giúp sức, cùng Lê Văn T bán 05 hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa cho 04 Công ty (Công ty H, Công ty T, Công ty Đ, Doanh nghiệp H) với tổng tiền hàng là 627.583.500 đồng, thuế Giá trị gia tăng là 62.716.350 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 20.400.000 đồng, H hưởng lợi số tiền 8.966.000 đồng; H chưa nộp lại số tiền

trên để khắc phục hậu quả; xét thấy hành vi của H không đồng phạm với T tội bán trái phép hóa đơn vì số hóa đơn Giá trị gia tăng H cùng T bán không đủ 10 số hóa đơn Giá trị gia tăng, số tiền trốn thuế dưới 100.000.000 đồng. Cơ quan điều tra - Công an huyện Bình Xuyên chuyển tài liệu liên quan đến Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị T có hành vi giúp sức, cùng Lê Văn T bán 07 hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa cho 04 Công ty (Công ty H, Công ty B, Công ty T, Công ty V) với tổng tiền hàng là 1.218.579.092 đồng, thuế Giá trị gia tăng là 121.857.909 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 121.857.909 đồng, T hưởng lợi số tiền 60.300.000 đồng nhưng không đồng phạm với T tội Bán trái phép hóa đơn. Ngày 25 tháng 8 năm 2017, T đã nộp số tiền trên để khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển tài liệu liên quan đến Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định là phù hợp.

Đối với hành vi mua 21 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào của Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV M để trốn thuế với số tiền là: 1.532.539.217 đồng. Hành vi của T có dấu hiệu của Tội trốn thuế quy định tại Khoản 3, Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV M kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện Y nên hành vi trốn thuế của Nguyễn Thị T thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Yên Lạc. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến Cơ quan điều tra Công an huyện Yên Lạc để điều tra theo thẩm quyền là phù hợp, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Phùng Trọng T, có hành vi mua 09 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào để bán hóa đơn. Ngày 19 tháng 01 năm 2017, Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án hình sự “Mua bán trái phép hóa đơn” đối với Phùng Trọng T theo thẩm quyền, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Vương Tuấn T có hành vi mua 04 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa của Lê Văn T với mục đích hợp thức hàng hóa đầu vào để trốn thuế với số tiền là: 240.200.000 đồng. Hành vi của T có dấu hiệu của Tội trốn thuế quy định tại Khoản 1, Điều 161 Bộ luật hình sự nhưng không đồng phạm với Lê Văn T về tội Bán trái phép hóa đơn. Tuy nhiên, Công ty ĐTB Đ kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện T nên hành vi trốn thuế của Vương Tuấn T thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T. Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến Cơ quan điều tra - Công an huyện Tam Dương để điều tra theo thẩm quyền, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Nguyễn Văn K là người lái máy xúc thuê cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N, Công ty N yêu cầu K xuất trả hóa đơn. Do không có hóa đơn Giá trị gia tăng nên Phạm Thị T (vợ K) đã mua của Đào Thị H (Kế toán Công ty N) 05 tờ hóa đơn ghi khống hàng hóa với tổng doanh số là: 89.425.000 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 8.942.500 đồng để giao cho Công ty N. Hành vi của

K và T không cấu thành tội phạm mà vi phạm hành chính, Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị L là người cung cấp hàng hóa cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng H. Thông qua Hoàng Thị Việt H, L mua 01 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa của Công ty N với doanh số là: 130.000.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 13.000.000 đồng để giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng H, L hưởng lợi số tiền 1.950.000 đồng. Ngày 31 tháng 8 năm 2017 L đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả. Hành vi của L không cấu thành tội phạm mà vi phạm hành chính về hóa đơn, Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với Vũ Thị D, đã mua 01 tờ hóa đơn hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa của Công ty N với doanh số là: 746.220.000 đồng, thuế Giá trị gia tăng là: 74.622.000 đồng để giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng V, D hưởng lợi số tiền 400.000 đồng. Ngày 23/8/2017, D đã nộp số tiền trên khắc phục hậu quả. Hành vi của D không cấu thành tội phạm mà vi phạm hành chính về hóa đơn, Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với Tạ Thị T là người có phương tiện vận chuyển thuê cho Công ty Đ. Vì cần hóa đơn để thanh toán nên T đã mua, tự viết 03 tờ hóa đơn Giá trị gia tăng ghi không hàng hóa của Công ty N với tổng doanh số là: 53.090.000 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 5.309.000 đồng để giao cho Công ty Đ. Hành vi của T không cấu thành tội phạm mà vi phạm hành chính về hóa đơn, Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với Dương Thị H, thông qua Đào Thị H, H mua 06 tờ hóa đơn ghi không hàng hóa của Công ty N với tổng doanh số là: 91.909.400 đồng, tổng thuế Giá trị gia tăng là: 9.190.940 đồng để giao cho Công ty T. Hành vi của H không cấu thành tội phạm mà vi phạm hành chính về hóa đơn, Cơ quan điều tra- Công an huyện Bình Xuyên chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với các cá nhân là Giám đốc 11 Công ty, Doanh nghiệp nêu trên có hành vi trốn thuế nhưng số tiền trốn dưới 100 triệu đồng và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế, không có tiền án về các Tội quy định tại Điều 161 của Bộ luật hình sự 1999 hành vi trốn thuế nên không cấu thành tội phạm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 13 cá nhân là Giám đốc Công ty, Doanh nghiệp nêu trên có sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của Công ty N để hợp thức hàng hóa dịch vụ đầu vào và kê khai thuế với mục đích giảm số thuế Giá trị gia tăng phải nộp, sau khi sử dụng hóa đơn Giá trị gia tăng của Công ty N để kê khai quyết toán thuế đã tự kê khai điều chỉnh để nộp trả tiền thuế theo số thuế Giá trị gia tăng ghi trên hóa

đơn của Công ty N. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định về tài chính kế toán, kết quả giám định các Công ty, Doanh nghiệp này không có hành vi trốn thuế, vì vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với các cá nhân là Giám đốc Công ty, chủ Doanh nghiệp này là phù hợp.

Cơ quan điều tra đã thu giữ tổng số tiền 69.550.000 đồng, số tiền này đã được tạm giữ trong Tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Bình Xuyên, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 1.499.606.400 đồng của Lê Văn T.

Về việc áp dụng hình phạt bổ sung: Vì mục đích tư lợi bị cáo Lê Văn T đã phạm tội liên quan đến tài chính, kế toán là mua bán trái phép hóa đơn nên cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là cấm thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật một thời gian nhất định, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH 14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội; Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2, khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự 2015 (Điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015 so với tại khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999); điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 02(Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 12 tháng 4 năm 2017.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Lê Văn T thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật thời hạn 02 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003: Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 1.499.606.400 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng) của Lê Văn T do thu lợi bất chính mà có. Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 69.550.000 đồng (Sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã được tạm giữ trong tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Bình Xuyên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà Lê Văn T chưa nộp số tiền phải nộp đã nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Lê Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Công an huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền